

Yên Châu, ngày 16 tháng 3 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

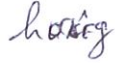
| | | | | | | |
|-----|--|-----------------|----------|-------------|---|----------------|
| 1. | Tổng số học sinh của trường | 378 Học sinh | | | | |
| 2. | Số học sinh cắt cơm | 1 Học sinh | | | | |
| 3. | Số học sinh ăn sáng: | 377 Học sinh | Tiền ăn: | 7.000 đồng | = | 2.639.000 đồng |
| 5. | Số học sinh ăn trưa: | 377 Học sinh | Tiền ăn: | 23.000 đồng | = | 8.671.000 đồng |
| 6. | Số học sinh ăn tối: | 377 Học sinh | Tiền ăn: | 23.000 đồng | = | 8.671.000 đồng |
| 8. | Tiền thu: | 19.981.000 đồng | | | | |
| 9. | Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày: | 19.981.000 đồng | | | | |
| 10. | Tiền thiếu: | 0 đồng | | | | |

Đơn vị thực hiện :

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|------------|-------------|----------|---------|------------|---------|
| 1 | Gạo | Kg | 113,1 | 0 | 0 | |
| 2 | Dầu ăn | Lít | 15,0 | 50.000 | 750.000 | |
| 3 | Nước mắm | Lít | 2,0 | 13.800 | 27.600 | |
| 4 | Mỳ chính | Kg | 2,0 | 55.000 | 110.000 | |
| 5 | Bột canh | Kg | 2,0 | 20.000 | 40.000 | |
| 6 | Muối trắng | Kg | | 7.000 | - | |

| | | | | | | |
|----|-----------------------------------|-----|-------|---------|-------------------|--|
| 7 | Nước rửa bát | Lít | 6,8 | 38.000 | 258.400 | |
| 8 | Nước lau nhà | Lít | 7,2 | 30.000 | 216.000 | |
| 9 | Gas đun bếp | Kg | 25,0 | 36.000 | 900.000 | |
| 10 | Mỳ tôm | Gói | 377,0 | 4.000 | 1.508.000 | |
| 11 | Thịt xay(ăn mỳ+ sốt đậu+ xào bí) | Kg | 17,5 | 120.000 | 2.100.000 | |
| 12 | Thịt luộc chấm chéo | Kg | 57,3 | 120.000 | 6.876.000 | |
| 13 | Đậu phụ (sốt thịt) | Kg | 48,3 | 20.000 | 966.000 | |
| 14 | Cà chua | Kg | 9,9 | 25.000 | 247.500 | |
| 15 | Cải ngọt (canh) | Kg | 23,0 | 12.000 | 276.000 | |
| 16 | Củ Đậu | Kg | 27,0 | 18.000 | 486.000 | |
| 17 | Cá chiên | Kg | 49,3 | 75.000 | 3.697.500 | |
| 18 | Bột chiên | Kg | 1,0 | 28.000 | 28.000 | |
| 19 | Su Hào xào thịt | Kg | 41,2 | 15.000 | 618.000 | |
| 20 | Cải ngọt (canh) | Kg | 22,0 | 12.000 | 264.000 | |
| 21 | Củ Đậu | Kg | 27,0 | 18.000 | 486.000 | |
| 22 | Rau mùi | Kg | 1,1 | 35.000 | 38.500 | |
| 23 | Gừng | Kg | 1,0 | 25.000 | 25.000 | |
| 24 | Ớt | Kg | 0,5 | 45.000 | 22.500 | |
| 25 | Hành lá | Kg | 1,0 | 40.000 | 40.000 | |
| | | | | | 19.981.000 | |

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KẾ TOÁN CÔNG TY



Đỗ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN



Nguyễn Văn Mười

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Đương Anh Tuấn

